Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 30.03.2020 15:05:56 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 192 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 3 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đức Phổ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đức Phổ;

Xét đề nghị của UBND huyện Đức Phổ tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 10/3/2020 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 897/TTr-STNMT ngày 20/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đức Phổ, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch *(Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).*

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 *(Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 *(Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo).*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 *(Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo).*

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp

a) Tổng danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2020 là 20 công trình, dự án, với tổng diện tích là 86,81 ha. Trong đó:

- Có 17 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 39,0 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 *(Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).*

- Có 03 công trình, dự án không thuộc khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 47,81 *(Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).*

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 07 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai, với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa 17,52 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 *(Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo).*

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2020

Trong năm 2020, UBND huyện Đức Phổ đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với 02 công trình, dự án (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo).*

7. Danh mục các công trình, dự án loại bỏ không tiếp tục thực hiện trong năm 2020 *(Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo).*

8. Danh mục các công trình, dự án tiếp tục thực hiện trong năm 2020 *(Chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo).*

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đức Phổ chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Đức Phổ xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo bảng giá các loại đất hiện hành của UBND tỉnh, làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 và Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 05/3/2020 của UBND tỉnh.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất thì đề xuất UBND tỉnh *(thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường)* để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh208).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguyễn Tăng Bính

Biểu 01

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số: 192 /QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phổ An	Phổ Châu	Phổ Cường	Phổ Hòa	Phổ Khánh	Phổ Minh	Phổ Nhơn	Phổ Ninh	Phổ Phong	Phổ Quang	Phổ Thạnh	Phổ Thuận	Phổ Văn	Phổ Vinh	Thị trấn Đức Phổ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**37.316,11**	**1.827,17**	**1.981,44**	**4.806,91**	**1.637,73**	**5.592,35**	**910,65**	**4.102,33**	**2.263,47**	**5.431,11**	**1.105,32**	**3.021,47**	**1.458,57**	**1.056,76**	**1.559,12**	**561,71**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**30.042,23**	**1.362,41**	**1.632,10**	**3.966,82**	**1.276,31**	**4.551,74**	**612,09**	**3.552,10**	**1.903,40**	**4.842,56**	**666,95**	**2.313,02**	**1.096,16**	**777,38**	**1.191,63**	**297,56**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.041,38	384,69	151,18	1.201,81	242,85	382,89	424,03	304,51	547,09	521,19	86,67	144,83	611,55	583,67	398,24	56,18
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.883,76*	*384,69*	*139,94*	*1.187,99*	*241,70*	*370,92*	*423,85*	*227,78*	*547,09*	*511,94*	*86,67*	*115,46*	*607,64*	*583,67*	*398,24*	*56,18*
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	157,62	0,00	11,24	13,82	1,15	11,97	0,18	76,73	0,00	9,25	0,00	29,37	3,91	0,00	0,00	0,00
	Đất trồng lúa nương	LUN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.847,04	605,07	205,56	505,81	231,26	711,64	99,33	1.014,31	431,81	695,44	322,03	168,93	341,27	30,09	329,28	155,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.952,32	41,04	53,57	458,66	49,25	136,92	13,56	481,95	44,33	135,17	87,69	131,82	39,45	163,62	90,88	24,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.638,33	296,53	22,53	185,68	102,08	719,74	10,70	668,12	171,70	1.240,29	113,75	11,36	0,00	0,00	95,85	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	12.262,23	0,00	1.199,74	1.590,84	644,89	2.599,92	35,68	1.080,58	708,45	2.248,95	0,00	1.739,54	103,89	0,00	247,99	61,76
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	162,10	35,08	-0,48	0,47	4,22	0,63	28,79	0,25	0,02	1,52	56,81	5,40	0,00	0,00	29,39	0,00
1.7	Đất làm muối	LMU	106,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	106,40	0,00	0,00	0,00	0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,43	0,00	0,00	23,55	1,76	0,00	0,00	2,38	0,00	0,00	0,00	4,74	0,00	0,00	0,00	0,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**6.217,81**	**378,94**	**281,54**	**745,90**	**318,83**	**873,19**	**268,82**	**491,86**	**332,93**	**521,51**	**333,30**	**538,02**	**341,17**	**275,03**	**294,27**	**222,50**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	184,15	0,00	0,11	0,00	0,00	0,05	7,72	73,81	0,00	82,93	3,20	3,90	0,00	0,00	0,15	12,28
2.2	Đất an ninh	CAN	4,90	0,00	0,00	1,63	1,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,53
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,35	0,00	0,00	0,00	2,59	0,00	0,00	0,00	0,00	2,70	0,00	1,43	0,00	0,00	0,00	5,63
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	28,56	0,00	16,08	0,91	0,87	0,75	0,16	0,00	1,62	0,50	0,00	3,04	0,64	0,39	0,07	3,53
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,74	0,00	5,71	0,76	2,63	0,00	0,00	0,00	0,00	13,34	4,33	3,82	1,27	0,00	0,61	1,27
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.094,27	117,25	127,00	270,59	208,86	153,79	119,39	148,96	195,35	161,50	56,08	118,53	129,14	96,80	100,46	90,57
-	Đất giao thông	DGT	1.193,31	84,89	96,67	130,67	54,86	111,83	82,97	99,07	79,74	91,93	45,31	84,78	67,44	40,16	65,24	57,75
-	Đất thủy lợi	DTL	783,53	24,92	25,28	131,33	150,75	30,63	31,78	45,27	108,20	61,61	6,20	25,80	55,64	47,51	28,11	10,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,48	0,14	0,19	0,43	0,23	2,36	0,17	0,27	0,31	1,03	0,00	0,41	0,16	0,35	0,01	1,42
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,00	0,01	0,00	0,03	0,03	0,00	0,01	0,08	0,05	0,05	0,01	0,02	0,02	0,02	0,13
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	8,71	*0,21*	*0,17*	*0,65*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,71*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*6,97*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	5,27	*0,11*	*0,15*	*0,42*	*0,13*	*0,21*	*0,11*	*0,08*	*0,19*	*0,07*	*0,17*	*0,65*	*0,14*	*0,08*	*0,11*	*2,65*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	62,19	*3,67*	*2,59*	*4,55*	*2,27*	*6,27*	*2,63*	*3,32*	*4,69*	*3,75*	*2,24*	*3,30*	*3,69*	*7,11*	*4,76*	*7,35*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	25,77	*2,93*	*1,89*	*2,21*	*0,00*	*1,14*	*1,73*	*0,61*	*2,14*	*2,68*	*1,49*	*2,59*	*1,80*	*0,85*	*1,86*	*1,85*
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phố An	Phố Châu	Phố Cường	Phố Hòa	Phố Khánh	Phố Minh	Phố Nhơn	Phố Ninh	Phố Phong	Phố Quang	Phố Thạnh	Phố Thuận	Phố Văn	Phố Vinh	Thị trấn Đức Phổ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất chợ	DCH	7,55	0,38	0,05	0,33	0,59	1,32	0,00	0,33	0,00	0,38	0,62	0,28	0,25	0,72	0,35	1,95
2.7	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,49	0,17	0,00	0,00	0,00	4,74	0,14	0,00	0,00	0,40	0,00	4,66	0,00	0,38	0,00	0,00
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,52	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,52	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,84	0,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,64	0,00	2,13	0,00	0,00	0,00	0,43
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.157,41	109,64	58,11	136,64	36,96	132,73	45,10	41,66	57,45	88,83	60,22	144,66	91,72	73,74	79,95	0,00
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	72,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	72,35
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,24	1,74	0,56	0,72	0,26	0,54	0,28	0,30	1,04	0,81	0,47	0,37	1,31	0,88	0,30	4,66
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,82	0,00	0,00	0,39	0,92	0,00	0,26	0,90	0,43	2,49	0,02	0,00	0,04	0,06	0,11	2,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,97	0,00	0,10	0,72	0,12	0,03	0,00	0,00	0,29	2,15	0,19	0,36	1,14	0,87	2,30	0,70
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	808,80	73,53	13,83	103,82	27,03	68,31	23,94	37,91	37,71	50,34	102,54	41,08	85,66	57,88	65,56	19,66
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	49,51	0,00	8,04	7,81	2,67	4,47	0,00	0,00	6,80	9,07	0,00	7,19	0,83	0,00	2,63	0,00
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,56	0,53	0,16	2,06	0,25	0,54	0,66	0,63	0,71	2,18	0,81	0,24	0,31	0,33	1,44	0,71
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	24,98	0,00	24,47	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,51
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,97	0,00	0,90	1,37	0,12	0,77	0,14	0,02	0,22	1,22	0,32	2,66	0,94	0,82	0,29	0,18
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	679,20	71,30	11,25	9,52	29,79	89,73	67,30	68,38	29,61	84,82	99,33	15,03	21,51	42,35	38,03	1,25
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	996,18	4,14	15,22	208,96	4,02	416,74	3,73	119,29	1,70	14,59	5,79	188,92	5,14	0,53	2,37	5,04
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.056,07**	**85,82**	**67,80**	**94,19**	**42,59**	**167,42**	**29,74**	**58,37**	**27,14**	**67,04**	**105,07**	**170,43**	**21,24**	**4,35**	**73,22**	**41,65**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**	**0,00**															
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	**0,00**															
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**561,71**															**561,71**

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số: 192 /QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phổ An	Phổ Châu	Phổ Cường	Phổ Hòa	Phổ Khánh	Phổ Minh	Phổ Nhơn	Phổ Ninh	Phổ Phong	Phổ Quang	Phổ Thạnh	Phổ Thuận	Phổ Văn	Phổ Vinh	Thị trấn Đức Phổ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**215,07**	**14,54**	**25,92**	**6,88**	**7,72**	**6,58**	**4,97**	**67,02**	**6,05**	**15,13**	**3,32**	**30,15**	**11,09**	**4,21**	**3,21**	**8,28**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29,40	0,02	5,69	0,84	5,55	1,24	1,27	0,17		0,06		1,45	8,51	3,33		1,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	28,48	0,02	4,86	0,84	5,55	1,24	1,27	0,08		0,06		1,45	8,51	3,33		1,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	108,86	10,05	7,45	6,04	1,57	2,21	3,64	26,22	5,43	14,01	3,10	16,21	2,58	0,77	2,57	7,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,07		12,30		0,60	3,13		1,40		1,06		1,83		0,11	0,64	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,47	4,47														
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	40,85							39,23	0,62			1,00				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,76		0,48				0,06				0,22					
1.7	Đất làm muối	LMU	9,66											9,66				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**21,36**	**1,80**	**9,40**		**0,19**		**0,08**	**2,42**		**3,05**		**3,85**		**0,57**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD																
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,26		2,22				0,04	1,21		0,26		2,00		0,53		
-	Đất giao thông	DGT	4,78		1,62					1,16				2,00				
-	Đất thủy lợi	DTL	0,65		0,60					0,05								
-	Đất công trình năng lượng	DNL																
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH																
-	Đất cơ sở y tế	DYT																
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,30						0,04			0,26						
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,53													0,53		
-	Đất chợ	DCH																
2.7	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,05	1,00	1,02					0,03								
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01													0,01		
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,50	0,80	2,70													
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04						0,04									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phổ An	Phổ Châu	Phổ Cường	Phổ Hòa	Phổ Khánh	Phổ Minh	Phổ Nhơn	Phổ Ninh	Phổ Phong	Phổ Quang	Phổ Thạnh	Phổ Thuận	Phổ Văn	Phổ Vinh	Thị trấn Đức Phổ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,19							1,14		2,05						
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,31		3,46		0,19			0,04		0,74		1,85		0,03		

Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số: 192 /QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã SDĐ	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phổ An	Phổ Châu	Phổ Cường	Phổ Hòa	Phổ Khánh	Phổ Minh	Phổ Nhơn	Phổ Ninh	Phổ Phong	Phổ Quang	Phổ Thạnh	Phổ Thuận	Phổ Văn	Phổ Vinh	Thị trấn Đức Phổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**215,07**	**14,54**	**25,92**	**6,88**	**7,72**	**6,58**	**4,97**	**67,02**	**6,05**	**15,13**	**3,32**	**30,15**	**11,09**	**4,21**	**3,21**	**8,28**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,40	0,02	5,69	0,84	5,55	1,24	1,27	0,17		0,06		1,45	8,51	3,33		1,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*28,48*	*0,02*	*4,86*	*0,84*	*5,55*	*1,24*	*1,27*	*0,08*		*0,06*		*1,45*	*8,51*	*3,33*		*1,27*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	108,86	10,05	7,45	6,04	1,57	2,21	3,64	26,22	5,43	14,01	3,10	16,21	2,58	0,77	2,57	7,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,07		12,30		0,60	3,13		1,40		1,06		1,83		0,11	0,64	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,47	4,47														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	40,85							39,23	0,62			1,00				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,76		0,48				0,06				0,22					
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	9,66											9,66				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																	
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR[a]																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR[a]																
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[a]																
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**0,86**						**0,08**			**0,74**				**0,04**		
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,86						0,08			0,74				0,04		

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số: 192 /QĐ-UBND ngày 27 /3/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phổ An	Phổ Châu	Phổ Cường	Phổ Hòa	Phổ Khánh	Phổ Minh	Phổ Nhơn	Phổ Ninh	Phổ Phong	Phổ Quang	Phổ Thạnh	Phổ Thuận	Phổ Văn	Phổ Vinh	Thị trấn Đức Phổ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CSD ĐƯA VÀO SD		**10,96**		**10,36**							**0,43**				**0,02**	**0,15**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK																
	Đất trồng lúa nương	LUN																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.7	Đất làm muối	LMU																
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10,96**		**10,36**							**0,43**				**0,02**	**0,15**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,20									0,20						
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD																
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																
-	Đất giao thông	DGT																
-	Đất thủy lợi	DTL																
-	Đất công trình năng lượng	DNL																
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH																
-	Đất cơ sở y tế	DYT																
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD																
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT																
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phổ An	Phổ Châu	Phổ Cường	Phổ Hòa	Phổ Khánh	Phổ Minh	Phổ Nhơn	Phổ Ninh	Phổ Phong	Phổ Quang	Phổ Thạnh	Phổ Thuận	Phổ Văn	Phổ Vinh	Thị trấn Đức Phổ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																
-	Đất công trình công cộng khác	DCK																
-	Đất chợ	DCH																
2.7	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,40									0,23				0,02	0,15	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,36		10,36													
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số 192 /QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định ghi vốn	Nguồn vốn, kinh phí (Triệu đồng)	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ,...)	
1	Đường du lịch vào khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh	2,49	xã Phổ Thạnh	Tờ bản đồ số 1,2,5,6	Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường du lịch vào khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh	**49.700**		49.700				
2	Sửa chữa và Nâng cao an toàn hồ chứa nước Hóc Cày thuộc tiểu dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II)	4,96	xã Phổ cường	Tờ bản đồ số 36,37,38,43,44,45	Quyết định số1170QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	**560**			560			
3	Sửa chữa và Nâng cao an toàn hồ chứa nước Ông Thơ thuộc tiểu dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II)	4,55	xã Phổ Khánh	Tờ bản đồ số 25,26,27	Quyết định số1170QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	**490**			490			
4	Khơi thông, cải tạo dòng chảy sông Cầu Bàu	7,60	xã Phổ Hòa, xã Phổ Minh, thị trấn Đức Phổ	Tờ bản đồ: 09,15 xã Phổ Minh, Tờ bản đồ: 05 thị trấn; Tờ BĐ số 5 xã Phổ Hòa	Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày24/7/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình	**14.995**		10.000	4.995			
5	Khu dân cư dọc 2 bên đường bê tông An Lợi - Phước Hạ xã Phổ Nhơn	1,50	xã Phổ Nhơn	Tờ bản đồ 21,22 xã Phổ Nhơn	Quyết định số1230/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư khu dân cư dọc 2 đường bê tông An Lợi - Phước Hạ xã Phổ Nhơn	**9.000**			9.000			

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định ghi vốn	Nguồn vốn, kinh phí (Triệu đồng)	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ,...)	
6	Khu dân cư Eo Gió thôn Lộ Bàn	0,05	xã Phổ Ninh	Tờ bản đồ: 19	Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 19/8/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao đất cho UBND xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ để xây dựng khu dân cư							*(Phần thu hồi bổ sung của Khu dân cư Eo Gió thôn Lộ Bàn)*
7	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Gia An	0,25	Thôn Gia An, xã Phổ Phong	Tờ bản đồ 42	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Quảng Ngãi							
8	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Hiệp An	1,25	Thôn Hiệp An, xã Phổ Phong	Tờ bản đồ 22	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Quảng Ngãi							
9	Sân vận động xã Phổ Phong	2,25	Thôn Hiệp An, xã Phổ Phong	Tờ bản đồ 43	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Quảng Ngãi							

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định ghi vốn	Nguồn vốn, kinh phí (Triệu đồng)	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ,...)	
10	Kênh thoát nước Đồng Lau	3,20	xã Phổ Quang, Phổ Vinh	bản đồ địa chính số 01, 15, 11 xã Phổ Quang, bản đồ địa chính số 17 xã Phổ Vinh	Quyết định số 2746/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình	**9.522**		9.522				
11	Khu dân cư Gò Cờ xã Phổ Thuận	8,41	xã Phổ Thuận	Từ bản đồ số 01, 09 xã Phổ Thuận	Quyết định 3375/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách huyện năm 2019 (đợt 1) đầu tư hạ tầng khu dân cư	**15.000**			15.000			
12	Chùa Thiên Phước	0,14	xã Phổ Văn		Công văn số 1540/VP-NNTN ngày 14/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi							
13	Nâng cấp tuyến đường Trương Định (đoạn từ trạm Thủy nông số 6 đi cụm công nghiệp Đồng làng)	0,69	Thị trấn Đức Phổ	Từ bản đồ 24	Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Nâng cấp tuyến đường Trương Định (đoạn từ trạm Thủy nông số 6 đi cụm công nghiệp Đồng làng)	**6.754**			5.403	1.351		
14	Hệ thống thoát nước trung tâm thị trấn Đức Phổ	0,35	Thị trấn Đức Phổ	Từ bản đồ 01	Quyết định số 2035/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình	**41.998**		41.998				
15	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Đồng Làng (giai đoạn 1): hạng mục: Đường giao thông, vỉa hè, thoát nước dọc	1,14	Thị trấn Đức Phổ	Từ bản đồ số 23,24	Quyết định số 4271/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ, về việc phê duyệt báo cáo kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình	**14.994**			14.994			

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định ghi vốn	Nguồn vốn, kinh phí (Triệu đồng)	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ,...)	
16	Tái định cư đường Phạm Hữu Nhật	0,06	Thị trấn Đức Phổ	Tờ bản đồ số 9	Thông báo số 291/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND huyện Đức Phổ về việc thống nhất chủ trương lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư đường Phạm Hữu Nhật, thị trấn Đức Phổ Lý trình: Km0+303 - Km0+654,41	**20**			20			
17	Khu tái định cư công trình Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (nút 24)	0,08	xã Phổ Minh	Tờ bản đồ số13	Công văn số 5306/UBND-CNXD ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh về việc xây dựng khu tái định cư các hộ thuộc dự án tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường Ttránh Đông (nút 24)	**410**			410			
	TỔNG CỘNG	**39,0**				**149.319,0**		**111.220,0**	**35.548,0**	**1.351,0**	**1200,0**	

Phụ biểu 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số 12 /QĐ-UBND ngày 27 /3/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
1	Nhà máy chế biến các sản phẩm từ gỗ	1,00	Thị trấn Đức Phổ	Tờ bản đồ số 23,24	Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án	
2	Khu du lịch sinh thái văn hóa Sa Huỳnh	44,44	Xã Phổ Châu	Tờ bản đồ số 12,15,18,19	Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái văn hóa Sa Huỳnh	
3	Trạm bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô kết hợp kinh doanh xăng dầu và thương mại dịch vụ	2,37	Xã Phổ Châu	Tờ bản đồ: 15	Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 03/10/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	
		47,81				

Phụ biểu 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2020 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số 982 /QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Trong đó		Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA *(ha)*	Diện tích đất RPH *(ha)*			
1	Trạm bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô kết hợp kinh doanh xăng dầu và thương mại dịch vụ	2,37	2,37		Xã Phổ Châu	Tờ bản đồ: 15	
2	Sửa chữa và Nâng cao an toàn hồ chứa nước Hóc Cày thuộc tiểu dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II)	4,96	0,05		Xã Phổ cường	Tờ bản đồ số 36,37,38,43,44,45	
3	Sửa chữa và Nâng cao an toàn hồ chứa nước Ông Thơ thuộc tiểu dự án Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II)	4,55	0,03		Xã Phổ Khánh	Tờ bản đồ số 25,26,27	
4	Khơi thông, cải tạo dòng chảy sông Cầu Bàu	7,60	3,00		Xã Phổ Hòa, xã Phổ Minh, thị trấn Đức Phổ	Tờ bản đồ: 09,15 xã Phổ Minh, Tờ bản đồ: 05 thị trấn; Tờ bản đồ số 5 xã Phổ Hòa	
5	Khu dân cư Gò Cờ xã Phổ Thuận	8,41	8,41		Xã Phổ Thuận	Tờ bản đồ số 01, 09	
6	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Đồng Làng (giai đoạn 1): hạng mục: Đường giao thông, vỉa hè, thoát nước dọc	1,14	0,02		Thị trấn Đức Phổ	Tờ bản đồ số 23, 24	
7	Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 24 đoạn Thạch Trụ - Phổ Phong	24,90	3,64		Xã Phổ Phong		
	TỔNG	**53,93**	**17,52**				

Phụ biểu 04

DANH MỤC DỰ ÁN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lô đất đấu giá (lô)	Tổng diện tích đất đấu giá (ha)	Dự kiến thời gian thực hiện
1	Khu dân cư dọc 2 bên đường bê tông An Lợi - Phước Hạ, xã Phổ Nhơn	xã Phổ Nhơn	44	1,50	
2	Khu dân cư Gò Cờ xã Phổ Thuận	xã Phổ Thuận	250	8,41	
	Tổng		**294**	**9,91**	

Phụ biểu 04

DANH MỤC DỰ ÁN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ ĐỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số 292 /QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Số lô đất đấu giá (lô)	Tổng diện tích đất đấu giá (ha)	Dự kiến thời gian thực hiện
1	Khu dân cư dọc 2 bên đường bê tông An Lợi - Phước Hạ, xã Phổ Nhơn	xã Phổ Nhơn	44	1,50	
2	Khu dân cư Gò Cờ xã Phổ Thuận	xã Phổ Thuận	250	8,41	
	Tổng		**294**	**9,91**	

Phụ biểu 05

DANH MỤC LOẠI BỎ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2015, 2017, 2018, 2019 KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số: 192 /QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định ghi vốn	Ghi chú
1	Khu dân cư Hùng Nghĩa	1,4	Xã Phổ Phong	Tờ bản đồ số 31	Quyết định số 8138/QĐ-UBND ngày 07/11/2011 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch đấu thầu xây dựng Công trình: Khu dân cư Hùng Nghĩa	Công trình năm 2015
2	Trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe công cộng và nhà lưu trú cho công nhân	0,24	Xã Phổ Châu	Tờ bản đồ số 15	Công văn số 4063/UBND-CNXD ngày 28/7/2016 của UBND tỉnh về việc thống nhất địa điểm đầu tư dự án Trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe công cộng và nhà lưu trú cho công nhân tại huyện Đức Phổ	Công trình năm 2017
3	Khu dân cư phía Tây đường Phạm Văn Đồng	6,26	Xã Phổ Hòa	Tờ bản đồ số 6	Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 25/1/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Đức Phổ	Công trình năm 2017
4	Trạm thực nghiệm lâm nghiệp Quảng Ngãi tại xã Phổ Khánh	45,00	Xã Phổ Khánh	Tờ bản đồ cơ sở số 626608	Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 của UBND tỉnh về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 cấp huyện	Công trình năm 2017
5	Khu nghĩa địa Rẫy Bằng - Đá thọ thôn Hùng Nghĩa	0,85	Xã Phổ Phong	Tờ bản đồ số: 10	Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 19/7/2016 của HĐND xã Phổ Phong về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 06 tháng cuối năm 2016	Công trình năm 2017

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định ghi vốn	Ghi chú
6	Khu dân cư Gò Cờ	0,47	Xã Phổ Thuận	Tờ bản đồ: 1	Quyết định số 9924/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND huyện Đức Phổ về việc giao nhiệm vụ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư XD các KDC để bán đấu giá quyền sử dụng đất	Công trình năm 2017
7	Khu dân cư Hốc Mẹo Dưới	0,38	Xã Phổ Thuận	Tờ bản đồ: 23	Nghị quyết số: 29/2013/NQ-HĐND ngày 24/12/2013 của HĐND xã Phổ Thuận về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2014 xã Phổ Thuận	Công trình năm 2017
8	Khu dân cư vùng lõm	0,56	Xã Phổ Thuận	Tờ bản đồ: 1, 2, 3, 7, 17, 22, 24, 32, 25	Nghị quyết Số: 29/2013/NQ-HĐND ngày 24/12/2013 của HĐND xã Phổ Thuận về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2014 xã Phổ Thuận	Công trình năm 2017
9	Khu dân cư Rộc Chè Trong	0,89	Xã Phổ Thuận	Tờ bản đồ: 9	Quyết định số 9924/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND huyện Đức Phổ về việc giao nhiệm vụ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng các Khu dân cư để bán đấu giá quyền sử dụng đất	Công trình năm 2017
10	Khu dân cư Rộc Chè Ngoài	0,46	Xã Phổ Thuận	Tờ bản đồ: 1	Quyết định số 9924/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND huyện Đức Phổ về việc giao nhiệm vụ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư XD các KDC để bán đấu giá quyền sử dụng đất	Công trình năm 2017
11	Khu du lịch bãi tắm xã Phổ Vinh	3,11	Xã Phổ Vinh	Tờ bản đồ: 14, 21	Thông báo số 328/TB-UBND ngày 16/9/2014 của UBND huyện Đức Phổ về việc thống nhất chủ trương điều chỉnh QH chi tiết XD Điểm du lịch - dịch vụ bãi tắm Nam Phước, xã Phổ Vinh huyện Đức Phổ	Công trình năm 2017

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định ghi vốn	Ghi chú
12	Khu dân cư Vùng lõm	0,34	Thị trấn Đức Phổ	Trên địa bàn Thị trấn Đức Phổ	Công văn số 3451/UBND ngày26/12/2017 của UBND huyện Đức Phổ về việc thống nhất chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các KDC vùng lõm thị trấn Đức Phổ	Công trình năm 2017
13	Khu dân cư vùng lõm thôn Hải Môn	0,14	Xã Phổ Minh	Tờ bản đồ: 11	Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	Công trình năm 2018
14	Khu dân cư vùng lõm thôn Trường Sanh	0,33	Xã Phổ Minh	Tờ bản đồ: 09	Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	Công trình năm 2018
15	Bia di tích Cấm Cây Cày	0,05	Thôn Vĩnh Xuân, xã Phổ Phong	Tờ bản đồ số 54	Quyết định số 5170/QĐ-UBND huyện Đức Phổ ngày 10/10/2010 V/v phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình; Thông báo số: 413 TB-UBND huyện Đức Phổ ngày 10/10/2010 V/v thống nhất chủ trương mua sắm tài sản, sửa chữa nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Nghiêm	Công trình năm 2018
16	Khu dân cư vùng lõm Phổ Hòa	0,24	Xã Phổ Hòa	Tờ bản đồ số 02, 05, 13, 14	Thông báo số 397/TB-UBND huyện Đức Phổ về việc thống nhất chủ trương lập quy hoạch chi tiết 1/500 các KDC vùng lõm Phổ Hòa	Công trình năm 2019
17	Khu dịch vụ Gia Bảo	0,94	Xã Phổ Minh	Tờ bản đồ: 5	Quyết định chủ trương đầu tư số 396/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh	Công trình năm 2019
18	Cửa hàng bảo dưỡng, sửa chữa và nua bán phụ tùng ô tô	0,41	Xã Phổ Ninh	Tờ bản đồ số 13	Quyết định chủ trương đầu tư số 257/QĐ-UBND ngày 22/9/2019 của UBND tỉnh	Công trình năm 2019
19	Khu dân cư mới xóm 26, thôn Vĩnh An, xã Phổ Khánh	1,87	Xã Phổ Khánh	Tờ bản đồ số 13, 15	Quyết định số 3852/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: KDC mới xóm 26, thôn Vĩnh An, xã Phổ Khánh	Công trình năm 2019

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định ghi vốn	Ghi chú
20	Khu dân cư Hóc Sạ, Tổ dân phố 3	0,70	Thị trấn Đức Phổ	Tờ bản đồ số 24	Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND huyện Đức Phổ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Khu dân cư Hóc Sạ Thị trấn Đức Phổ; Hạng mục: San nền, kè chắn đất, hệ thống thoát nước, cấp nước và phân lô chi tiết đất ở	Công trình năm 2019
	TỔNG CỘNG	**59,62**				

Phụ biểu 06

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 NAY TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số: 192 /QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch *(ha)*	Trong đó		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2020	Ghi chú
				Đã thu hồi *(ha)*	Chưa thu hồi (ha)		
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn I)	Đập Cây Khế, xã Phổ Thạnh (6,47 ha); Đập Liệt Sơn xã Phổ Hòa (1,84 ha)	8,31			Hiện nay, Ban Quản lý dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi đã hoàn thành kiểm kê ngoài thực địa và đang lập phương án bồi thường; đã được UBND huyện thông báo thu hồi đất tháng 01/2019; đang làm thủ tục để xác minh đất làm cơ sở để trình tỉnh thẩm định bản đồ	
2	Thao trường bắn tổng hợp	Xã Phổ Phong, xã Phổ Nhơn	79,92	32,00	47,92	Diện tích còn lại đang trình xin bổ sung một số hạn mục mới để thực hiện trong năm 2020	
	Tổng		**88,23**	**32,00**	**47,92**		